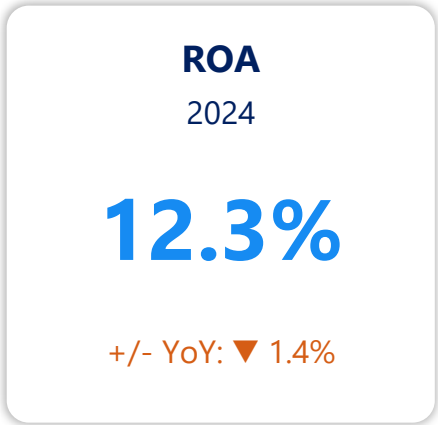
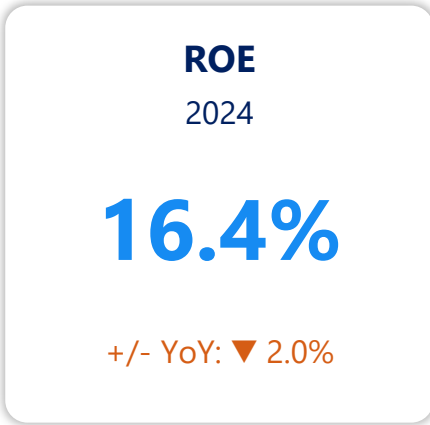
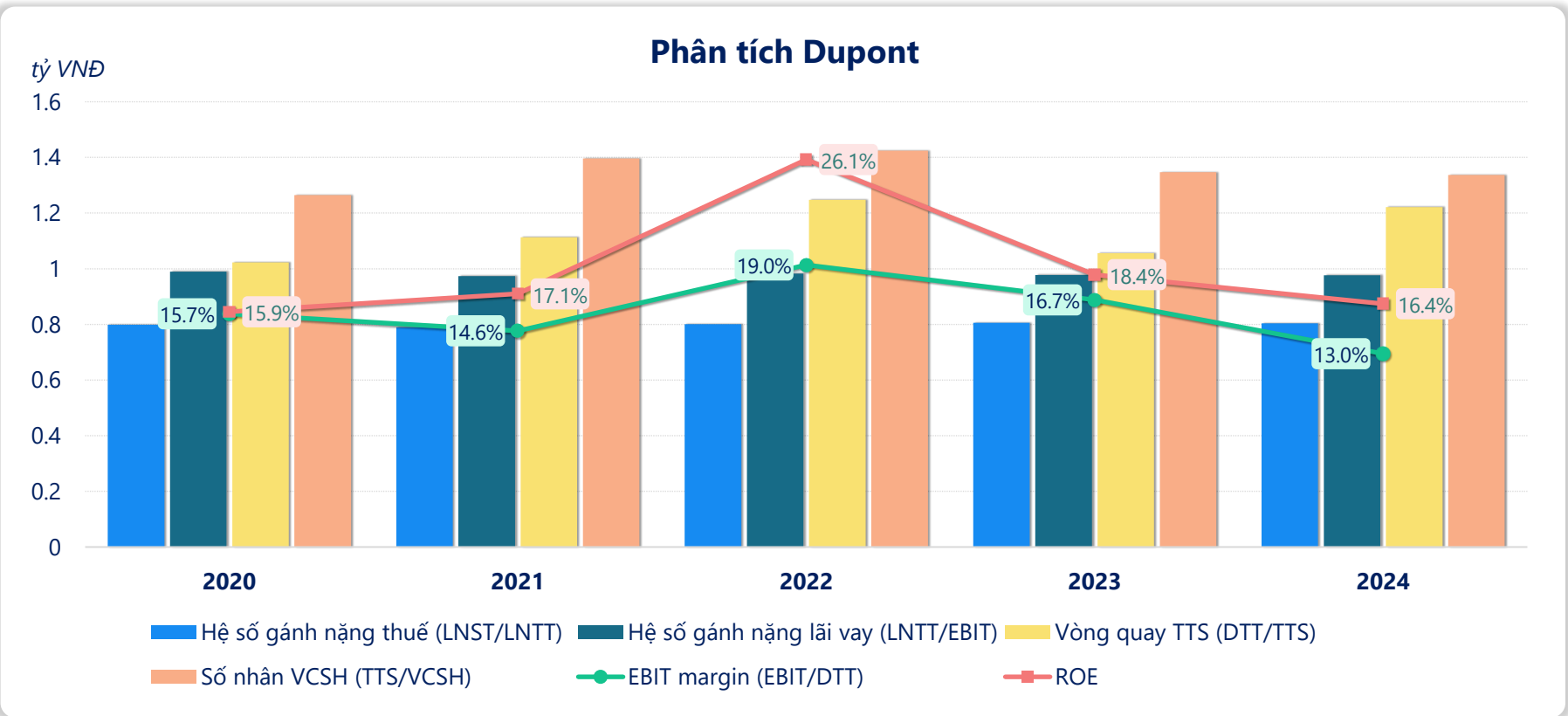
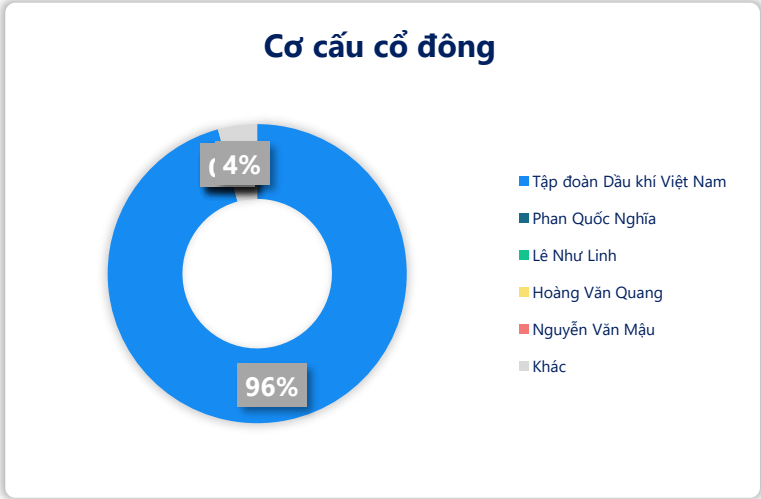


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

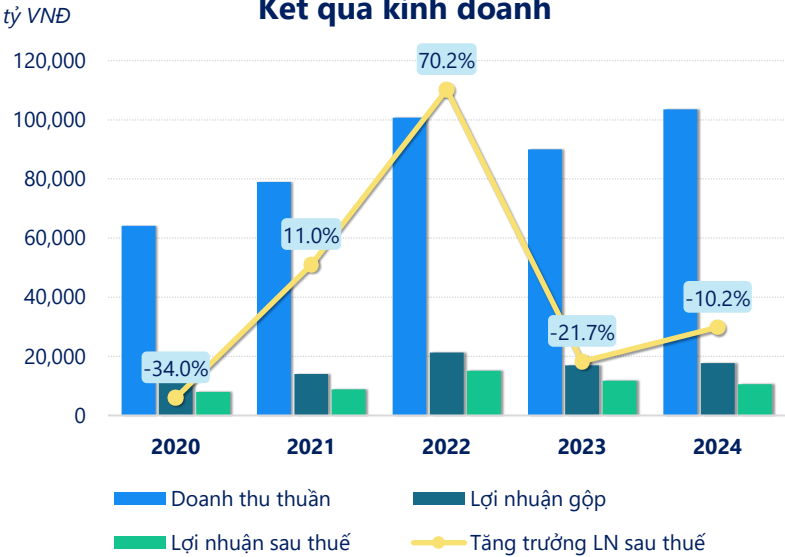
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		68,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		66,887 - 77,352
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		159,536
Số lượng CPLH (CP)		2,342,672,919
KLGD BQ 20 phiên (CP)		507,080
Sở hữu nước ngoài		1.7%
Beta		0.58
EPS		4,439
P/E		15.3

	YTD	1T	3T	6T
GAS		-0.7%	-6.6%	-4.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (HSX: GAS)

Kết quả kinh doanh

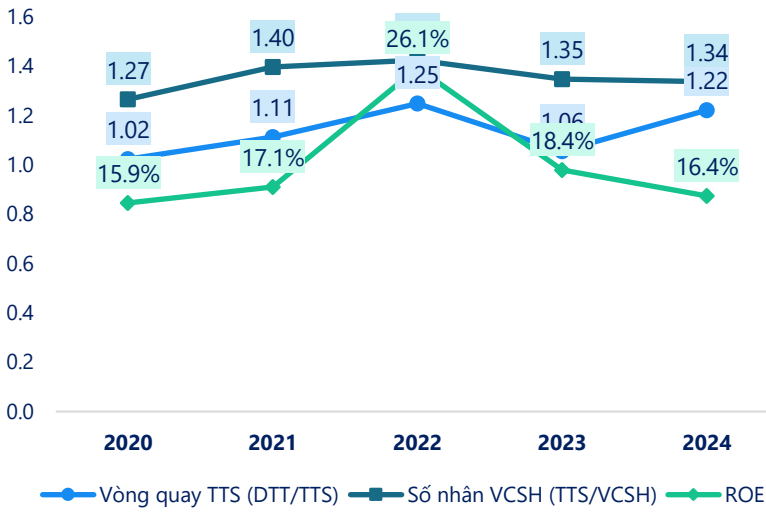


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

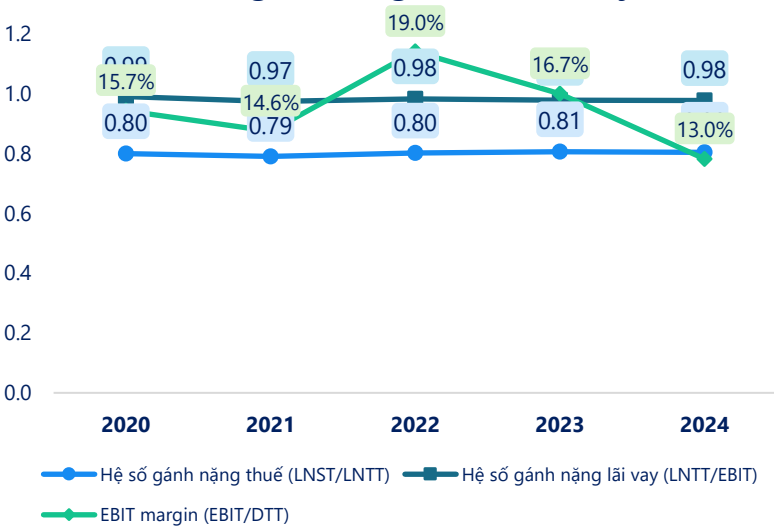
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **GAS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **103,564** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.2%** chỉ còn **10,590** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

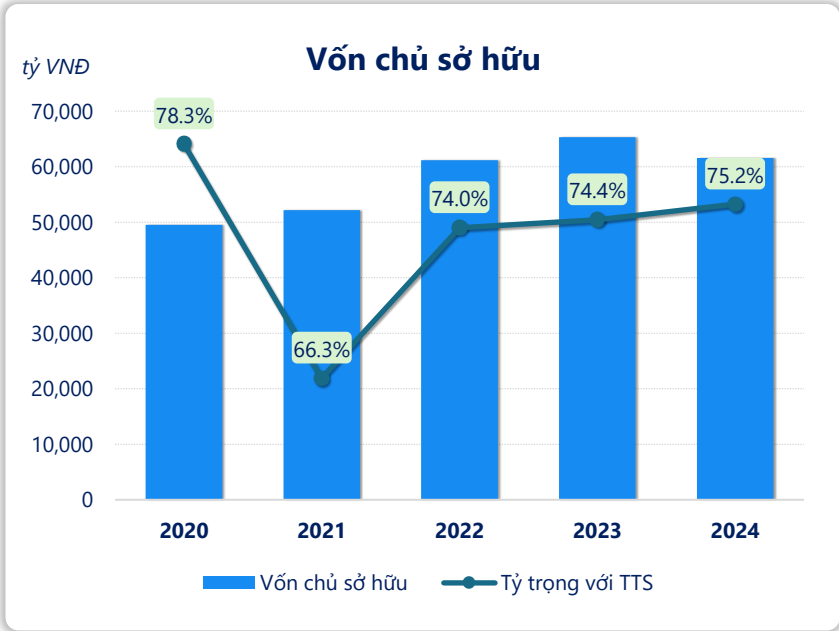
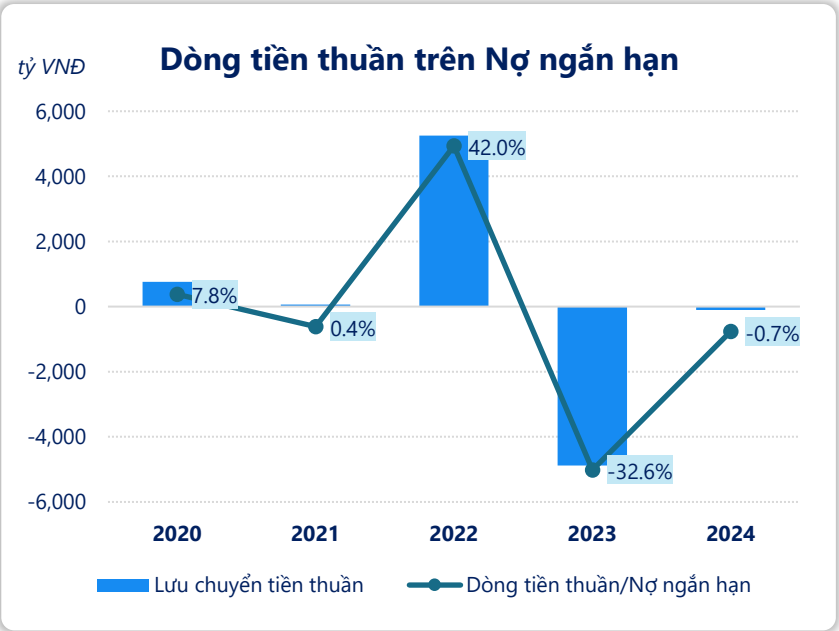
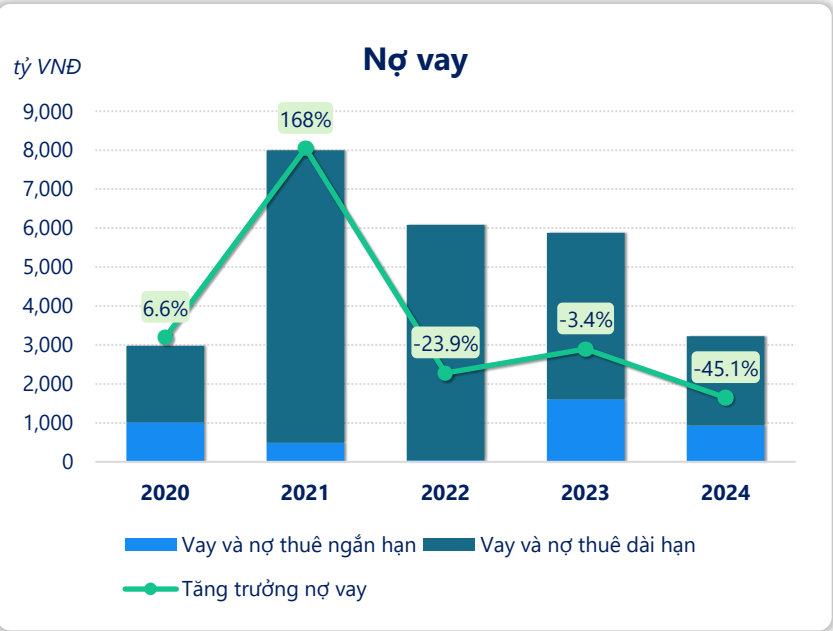
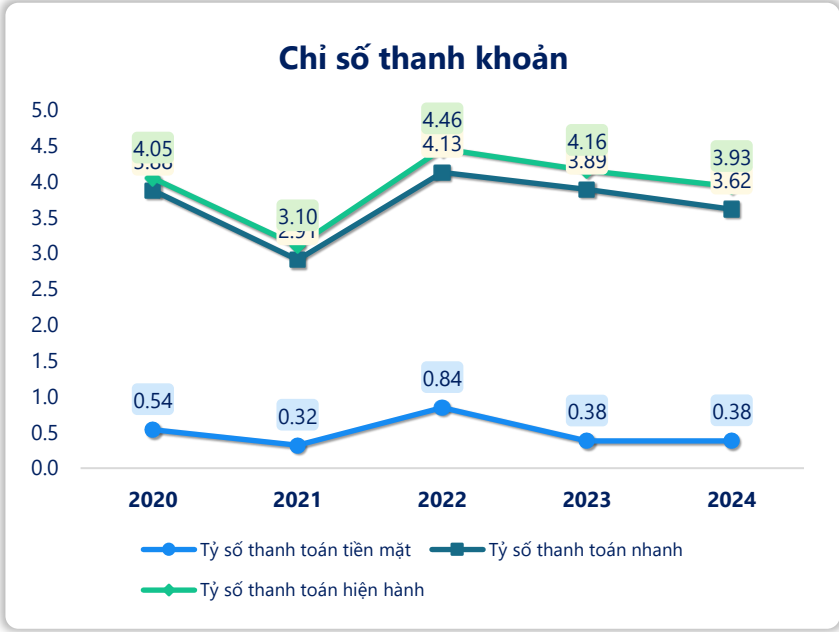
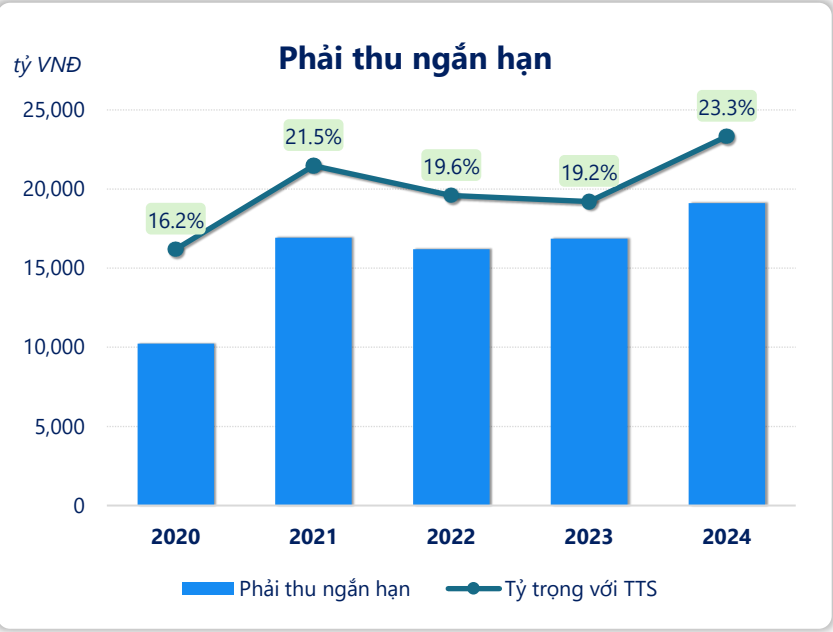
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.22**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	81,894	87,754	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	57,296	62,218	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	5,649	5,669	-0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27,413	35,085	-21.9%
Phải thu ngắn hạn	19,104	16,865	13.3%
Hàng tồn kho	4,599	3,945	16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	531	654	-18.8%
Tài sản dài hạn	24,598	25,537	-3.7%
Phải thu dài hạn	531	318	67.0%
Tài sản cố định	18,222	19,532	-6.7%
Bất động sản đầu tư	30.4	31.7	-4.3%
Tài sản dở dang	1,718	1,781	-3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	400	398	0.4%
Tài sản dài hạn khác	3,697	3,476	6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20,323	22,456	-9.5%
Nợ ngắn hạn	14,582	14,972	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	935	1,605	-41.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,096	7,138	-14.6%
Nợ dài hạn	5,741	7,484	-23.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,290	4,271	-46.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	61,571	65,299	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	61,571	65,299	-5.7%
Vốn điều lệ	23,427	22,967	2.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	64,135	78,992	100,724	89,954	103,564
Giá vốn hàng bán	52,729	65,007	79,409	73,029	85,910
Lợi nhuận gộp	11,406	13,986	21,315	16,925	17,654
Doanh thu HĐTC	1,451	1,187	1,568	2,273	1,737
Chi phí TC	169	403	671	587	660
Chi phí lãi vay	101	304	337	340	319
LN trong công ty LKLD	-11.4	15.1	31.8	26.7	37.8
Chi phí bán hàng	1,943	2,133	2,440	2,544	2,415
Chi phí QLDN	769	1,479	1,075	1,475	3,197
LN thuần từ HĐKD	9,964	11,173	18,728	14,619	13,156
Lợi nhuận khác	13.6	31.9	78.4	20.4	15.7
LN trước thuế	9,978	11,205	18,806	14,640	13,172
Lợi nhuận sau thuế	7,972	8,852	15,066	11,793	10,590
LNST của CĐ cty mẹ	7,855	8,673	14,798	11,606	10,398

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,330	7,595	12,792	13,827	9,035
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	99.1	-6,755	265	-11,249	7,468
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6,668	-774	-7,809	-7,463	-16,612
Tiền đầu kỳ	4,476	5,237	5,300	10,549	5,669
Lưu chuyển tiền thuần	761	65.5	5,248	-4,885	-109
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	-2.41	1.16	4.52	8.00
Tiền cuối kỳ	5,237	5,300	10,549	5,669	5,568